

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024
của Sở Công Thương tỉnh Kiên Giang**

GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1602/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2024 đối với các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh;

Căn cứ Thông báo số 03/TB-STC ngày 03 tháng 01 năm 2024 của Sở Tài chính về kết quả kiểm tra việc phân bổ và giao dự toán NSNN cấp năm 2024;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của Sở Công Thương tỉnh Kiên Giang theo hình thức: công bố tại kỳ họp và đưa lên trang thông tin điện tử của Sở (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, thủ trưởng các phòng, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Vân*

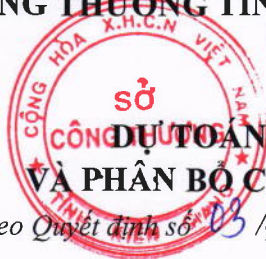
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, VP.



GIÁM ĐỐC

Trương Văn Minh



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 03 /QĐ-SCT ngày 08 /01/2024 của Sở Công Thương tỉnh Kiên Giang)

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Mục	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó	
					Văn phòng Sở	Trung tâm Khuyến công và TVPTCN
A	B		1	2	3	4
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
I	Số thu phí, lệ phí		180	180	180	
1	Lệ phí					
2	Phí thẩm định giấy phép hoạt động điện lực; phí thẩm định cấp phép vật liệu nổ công nghiệp; phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm; phí thẩm định kinh doanh xăng dầu, gas, thuốc lá, rượu; phí thẩm định kinh doanh hóa chất		180	180	180	
a	Số thu được để lại		120	120	120	
b	Số thu nộp ngân sách		60	60	60	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại		120	120	120	
1	Chi sự nghiệp kinh tế					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
2	Chi quản lý hành chính		120	120	120	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		120	120	120	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		60	60	60	
1	Lệ phí					
2	Phí thẩm định giấy phép hoạt động điện lực; phí thẩm định cấp phép vật liệu nổ công nghiệp; phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm; phí thẩm định kinh doanh xăng dầu, gas, thuốc lá, rượu; phí thẩm định kinh doanh hóa chất		60	60	60	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước					
I	Nguồn ngân sách trong nước		17.434,0	17.434,0	12.072,0	5.362,0
1	Chi quản lý hành chính		8.339,0	8.339,0	8.339,0	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (13)	7750	6.569,0	6.569,0	6.569,0	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (12)		1.770,0	1.770,0	1.770,0	
		6000	644,0	644,0	644,0	
		6100	220,0	220,0	220,0	
		6300	150,0	150,0	150,0	
		6400	10,0	10,0	10,0	
		6500	200,0	200,0	200,0	
		6600	271,0	271,0	271,0	
		6700	200,0	200,0	200,0	



ST T	Nội dung	Mục	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó	
					Văn phòng Số	Trung tâm Khuyến công và TVPTCN
A	B		1	2	3	4
		6750	50,0	50,0	50,0	
		7000	25,0	25,0	25,0	
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ		15,0	15,0	15,0	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		15,0	15,0	15,0	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở		15,0	15,0	15,0	
		6100			13,5	
		6550			1,0	
		6650			0,5	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp kinh tế		9.010,0	9.010,0	3.648,0	5.362,0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (13)	7750	1.718,0	1.718,0		1.718,0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12)		7.292,0	7.292,0	3.648,0	3.644,0
		6000	66,0	66,0		66,0
		6100	2,4	2,4		2,4
		6300	13,7	13,7		13,7
		6200	2,0	2,0	2,0	
		6500	222,0	222,0	201,0	21,0
		6550	147,0	147,0	98,0	49,0
		6600	309,0	309,0	254,0	55,0
		6650	781,7	781,7	645,7	136,0
		6700	716,3	716,3	479,3	237,0
		6750	730,0	730,0	283,0	447,0
		7000	1.261,0	1.261,0	1.235,0	26,0
		7750	451,0	451,0	450,0	1,0
		8050	2.590,0	2.590,0		2.590,0
4	Kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường		70,0	70,0	70,0	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		70,0	70,0	70,0	
		6500	5,0	5,0	5,0	
		6550	2,0	2,0	2,0	
		6600	1,0	1,0	1,0	
		6650	5,0	5,0	5,0	
		6700	10,0	10,0	10,0	
		6750	7,0	7,0	7,0	
		7000	40,0	40,0	40,0	
III	Ngân sách giữ lại 10% tiết kiệm		655,0	655,0		
	- Quản lý hành chính		240,0	240,0		
	- Hoạt động sự nghiệp		415,0	415,0		

Đơn vị: **SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH KIÊN GIANG**

Biểu số 2

Chương: 416



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 03/QĐ-SCT ngày 08/01/2024 của Sở Công Thương tỉnh Kiên Giang)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao
A	Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	180
1	Lệ phí	
2	Phí thẩm định giấy phép hoạt động điện lực; phí thẩm định cấp phép vật liệu nổ công nghiệp; phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm; phí thẩm định kinh doanh xăng dầu, gas, thuốc lá, rượu; phí thẩm định kinh doanh hóa chất	180
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	120
1	Chi sự nghiệp kinh tế	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	60
1	Lệ phí	
2	Phí thẩm định giấy phép hoạt động điện lực; phí thẩm định cấp phép vật liệu nổ công nghiệp; phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm; phí thẩm định kinh doanh xăng dầu, gas, thuốc lá, rượu; phí thẩm định kinh doanh hóa chất	60
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	
I	Nguồn ngân sách trong nước	12.072
1	Chi quản lý hành chính	8.339
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.569
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.770
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	15
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	15
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	



STT	Nội dung	Dự toán được giao
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	15
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp kinh tế	3.648
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.648
4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	70
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	70

